

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM  
**CẢNG VỤ HK MIỀN TRUNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *11* /BC-CVMT

Đà Nẵng, ngày *07* tháng *01* năm 2026

V/v Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện thu,  
chi NSNN năm 2025.

**Kính gửi:** Cục Hàng không Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP;

Thực hiện công văn số 7657/BXD- KHTC ngày 31/7/2025 của Bộ Xây dựng về việc báo cáo định kỳ tình hình thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước; Cảng vụ Hàng không miền Trung xin kính báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2025 theo Biểu mẫu số 54 đính kèm.

Trân trọng!

Nơi nhận: *10h*

- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- Phòng KHTC Cục HKVN (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC;

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Card*  
**Võ Trường Giang**

Cảng vụ Hàng không miền Trung

## DỰ TOÁN BỔ SUNG THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán giao bổ sung trong năm	Thực hiện năm 2025
I	Thu phí, lệ phí		
1	Tổng thu	150.882.000.000	111.663.000.000
	I. Phí	125.836.000.000	89.089.000.000
	1. Phí sử dụng đường bộ		
	2. Phí bảo đảm hàng hải		
	3. Phí cảng vụ hàng hải		
	4. Phí cảng vụ đường thủy nội địa		
	5. Phí bay qua vùng trời Việt Nam		
	6. Phí cảng vụ hàng không	125.836.000.000	89.089.000.000
	7. Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt		
	8. Phí khác		
	8.1. Phí chuyên ngành hàng không		
	8.2. Phí an ninh cảng biển		
	8.3. Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển		
	8.4. Phí thẩm định dự án, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán		
	8.5. Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường		
	8.6. Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài		
	8.7. Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ		
	8.8. Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng		
	8.9. Phí khác (Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, Phí giám định y khoa...)		



STT	Chỉ tiêu	Dự toán giao bổ sung trong năm	Thực hiện năm 2025
	II. Lệ phí	25.046.000.000	22.574.000.000
	- Lệ phí ra vào cảng biển		
	- Lệ phí ra vào cảng bên thủy nội địa		
	- Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên		
	- Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện		
	- Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt		
	- Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe		
	- Lệ phí ra vào cảng hàng không sân bay	25.046.000.000	22.574.000.000
	- Lệ phí đăng ký quyền với tàu bay		
	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm		
2	Thu phí được để lại đơn vị	4.220.895.000	4.220.895.000
	1. Phí sử dụng đường bộ		
	2. Phí bảo đảm hàng hải		
	3. Phí cảng vụ hàng hải		
	4. Phí cảng vụ đường thủy nội địa		
	5. Phí bay qua vùng trời Việt Nam		
	6. Phí cảng vụ hàng không	4.220.895.000	4.220.895.000
	7. Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt		
	8. Phí khác		
	8.1. Phí chuyên ngành hàng không		
	8.2. Phí an ninh cảng biển		
	8.3. Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển		
	8.4. Phí thẩm định dự án, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán		
	8.5. Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường		
	8.6. Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài		
	8.7. Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ		
	8.8. Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán giao bổ sung trong năm	Thực hiện năm 2025
	8.9. Phí khác (Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, Phí giám định y khoa...)		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	146.661.105.000	107.442.000.000
	I. Phí	121.615.105.000	84.868.000.000
	1. Phí sử dụng đường bộ		
	2. Phí bảo đảm hàng hải		
	3. Phí cảng vụ hàng hải		
	4. Phí cảng vụ đường thủy nội địa		
	5. Phí bay qua vùng trời Việt Nam		
	6. Phí cảng vụ hàng không	121.615.105.000	84.868.000.000
	7. Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt		
	8. Phí khác		
	8.1. Phí chuyên ngành hàng không		
	8.2. Phí an ninh cảng biển		
	8.3. Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển		
	8.4. Phí thẩm định dự án, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán		
	8.5. Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường		
	8.6. Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài		
	8.7. Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ		
	8.8. Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng		
	8.9. Phí khác (Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, Phí giám định y khoa...)		
	II. Lệ phí	25.046.000.000	22.574.000.000
	- Lệ phí ra vào cảng biển		
	- Lệ phí ra vào cảng bến thủy nội địa		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán giao bổ sung trong năm	Thực hiện năm 2025
	- Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên		
	- Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện		
	- Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt		
	- Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe		
	- Lệ phí ra vào cảng hàng không sân bay	25.046.000.000	22.574.000.000
	- Lệ phí đăng ký quyền với tàu bay		
	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	39.995.724.000	35.910.000.000
A	Chi thường xuyên	39.995.724.000	35.910.000.000
1	Chi quản lý hành chính		
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
-	Quỹ lương		
-	Chi thường xuyên theo định mức		
-	Các khoản chi đặc thù ngoài định mức:		
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	39.995.724.000	35.910.000.000
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi khoa học và công nghệ		
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
-	Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên khác		
4	Chi y tế, dân số và gia đình		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	Chi văn hóa thông tin		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán giao bổ sung trong năm	Thực hiện năm 2025
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Chi bảo vệ môi trường		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7	Chi bảo đảm xã hội		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8	Chi hỗ trợ khác (xuất bản,...)		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9	Chi sự nghiệp kinh tế		
a)	Sự nghiệp kinh tế đường bộ		
-	Bảo dưỡng thường xuyên		
-	Sửa chữa định kỳ		
-	Sửa chữa đột xuất (bao gồm: khắc phục hậu quả thiên tai, lụt bão; xử lý điểm đen)		
-	Hỗ trợ chi phí dịch vụ sử dụng phà		
-	Hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra KCHT, kiểm soát tải trọng xe....		
-	Mua sắm phương tiện, thiết bị phục vụ trực tiếp công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động bảo trì đường bộ		
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên khác		
b)	Sự nghiệp kinh tế đường sắt		
-	Bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng đường sắt		
-	Chi phí quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt		
-	Sửa chữa định kỳ và đột xuất KCHT đường sắt		
-	Khắc phục hư hỏng KCHTĐS do hậu quả bão lụt, sự cố, thiên tai, tai nạn giao thông đường sắt		
-	Hoạt động kinh tế đường sắt khác		
c)	Sự nghiệp kinh tế hàng hải		
-	Thực hiện dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải		
-	Vận hành hệ thống đèn biển, đăng tiêu độc lập		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán giao bổ sung trong năm	Thực hiện năm 2025
-	Vận hành, bảo trì hệ thống luồng hàng hải công cộng		
-	Khảo sát phục vụ công bố thông báo hàng hải		
-	Nạo vét duy tu luồng hàng hải		
-	Nhiệm vụ đột xuất bảo đảm hàng hải		
-	Sửa chữa bảo trì hệ thống đê kè		
-	Nhiệm vụ không thường xuyên khác		
d)	Sự nghiệp kinh tế đường thủy nội địa		
-	Chi thường xuyên (cấp bù cảng vụ)		
-	Chi không thường xuyên (cấp bù cảng vụ)		
-	Chi quản lý bảo trì thường xuyên đường thủy nội địa		
-	Chi điều tiết khống chế đảm bảo giao thông		
-	Chi nạo vét đảm bảo giao thông		
-	Chi khảo sát phục vụ quản lý và thông báo luồng		
-	Chi sửa chữa, bổ sung, thay thế báo hiệu; sửa chữa kè, nhà trạm		
-	Chi thanh thải vật chướng ngại		
-	Chi khắc phục hậu quả bão lũ, thường trực chống va trôi		
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên khác		
d)	Sự nghiệp kinh tế hàng không	-	-
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
e)	Chi hoạt động tìm kiếm cứu nạn		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
g)	Chi đảm bảo trật tự ATGT		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
h)	Chi sự nghiệp kinh tế khác		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
-	Kinh phí nhiệm vụ thiết kế quy hoạch		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên khác		

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự toán giao bổ sung trong năm</b>	<b>Thực hiện năm 2025</b>
B	Chi dự trữ		
-	Ray, dầm cầu đường sắt		
C	Chi cải cách lương		
-	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên		
D	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia 1		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia 2		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia 3		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia 4		

